

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2021/DS-PT
Ngày 12 - 11 - 2021
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Phạm Văn Ph

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Hữu H

Bà Nguyễn Thị Hải M

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị X - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh
Nghệ An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà
Trần Thị T - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2021/TLPT-DS ngày 02 tháng 7 năm
2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 05 tháng 01 năm 2021
của Toà án nhân dân V, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 112/2021/QĐ-PT
ngày 22 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị N sinh năm 1966; Địa chỉ: Số nhà 50, C, khối 6,
phường Đ, thành phố V, Nghệ An. Vắng mặt;

Đại diện theo ủy quyền của N: Bà Nguyễn Thị Tr ; công tác tại: Công ty
Luật Hợp Danh D, Đoàn luật sư tỉnh Nghệ An. Có mặt;

- *Bị đơn:* Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1971 và ông Đặng Xuân N, sinh năm 1973
(Chồng bà L). Cùng địa chỉ: Số 55, ngõ 2, đường H, khối 8, phường D, thành phố V,
tỉnh Nghệ An. Bà L vắng mặt, ông N đề nghị vắng mặt;

Đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị L: Ông Trần Đình T, sinh năm
1984; địa chỉ: Số 44, đường C, phường V, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Có mặt;

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Phạm Thị N và bị đơn bà Hoàng Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm vụ án có nội dung:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 19/6/2020, các lời khai, hòa giải và tại phiên toà sơ thẩm, bà Phạm Thị N, người đại diện theo ủy quyền của bà N thống nhất trình bày: Bà Phạm Thị N và vợ chồng ông Đặng Xuân N, bà Hoàng Thị L có mối quan hệ quen biết từ trước và làm ăn với nhau nên thường xuyên gặp gỡ nhau. Do tin tưởng vợ chồng bà L, ông N, nên từ ngày 20/11/2015 đến ngày 10/08/2017, bà N đã cho vợ chồng bà L, ông N nhiều lần vay tiền, cụ thể các lần như sau:

- Ngày 13/11/2015, bà N cho vợ chồng bà Hoàng Thị L và ông Đặng Xuân N vay số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng chẵn) với nội dung “hiện nay vì làm ăn của cá nhân tôi và gia đình, tôi cần một số vốn (tiền)”. Vợ chồng bà L và ông N cam kết ngày hẹn trả là ngày 13/11/2017.

- Ngày 20/11/2015, bà N cho vợ chồng bà Hoàng Thị L và ông Đặng Xuân N vay số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng chẵn) với nội dung “hiện nay vì làm ăn của cá nhân tôi và gia đình, tôi cần một số vốn (tiền)”. Vợ chồng bà L và ông N cam kết ngày hẹn trả là ngày 20/11/2017.

- Ngày 10/01/2016 (âm lịch) tức ngày 17/02/2016 (dương lịch), bà N cho vợ chồng bà Hoàng Thị L và ông Đặng Xuân N vay số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) với nội dung “hiện nay vì làm ăn của cá nhân tôi và gia đình, tôi cần một số vốn”. Vợ chồng bà Hoàng Thị L cam kết ngày hẹn trả là ngày 10/1/2017 (âm lịch) tức ngày 06/02/2017 (dương lịch).

- Ngày 10/08/2016 (âm lịch) tức ngày 10/09/2016 (dương lịch), bà N có cho vợ chồng bà Hoàng Thị L và ông Đặng Xuân N vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng chẵn) với nội dung “hiện nay vì công việc làm ăn cá nhân và có chút việc riêng cho gia đình, tôi cần một số vốn (tiền)”. Vợ chồng bà L ông N cam kết ngày hẹn trả là ngày 10/08/2018.

Như vậy, tổng số tiền bà Hoàng Thị L và ông Đặng Xuân N đã vay của bà N là 320.000.000 đồng (*Ba trăm hai mươi triệu đồng*).

Ngoài ra, bà N còn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Vinh xem xét buộc: ông Đặng Xuân N và bà Hoàng Thị L trả cho bà N số tiền nợ lãi chậm trả đối với các khoản vay, tổng số tiền là 86.716.000 đồng, cụ thể như sau:

- Trong giấy vay tiền ngày 13/11/2015, bà L vay bà N số tiền là 40.000.000 đồng, bà L hẹn trả là ngày 13/11/2017, thì lãi suất chậm trả được tính từ ngày 13/11/2017 đến ngày 29/12/2020 là 11.569.315 đồng.

- Giấy vay tiền ngày 20/11/2015, bà L vay bà N số tiền là 150.000.000 đồng, bà L hẹn trả là ngày 20/11/2017 thì lãi suất chậm trả được tính từ ngày 20/11/2017 đến ngày 29/12/2020 là 43.126.027 đồng.

- Giấy vay tiền ngày 10/01/2016 (âm lịch), bà L vay bà N số tiền là 30.000.000 đồng, bà L hẹn trả là ngày 06/02/2017 thì lãi suất chậm trả được tính từ ngày 06/02/2017 đến ngày 29/12/2020 là 10.518.904 đồng.

- Giấy vay tiền ngày 10/08/2016 (âm lịch), bà L vay bà N số tiền là 100.000.000 đồng, bà L hẹn trả là ngày 10/08/2018 thì lãi suất chậm trả được tính từ ngày 10/08/2018 đến ngày 29/12/2020 là 21.501.369 đồng.

Do trên các giấy vay tiền, bà L đều vay với nội dung “*vì làm ăn cá nhân tôi và gia đình, tôi cần một số vốn*”. Bà L vay tiền bà N ngoài vay cho cá nhân bà Hoàng Thị L ra, thì bà L còn vay sử dụng vào mục đích cho gia đình của bà L. Mặt khác, ông Đặng Xuân N là chồng của bà Hoàng Thị L và ông N biết việc vay tiền giữa bà L và bà N. Nay bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An xem xét giải quyết: Buộc bà Hoàng Thị L và ông Đặng Xuân N trả nợ cho bà N số tiền là 320.000.000 đồng và phần lãi suất chậm trả là 86.716.000 đồng, tổng cộng 406.716.000 đồng.

Bà Hoàng Thị L trình bày: Bà L không nhất trí số tiền nợ gốc 320.000.000 đồng và tiền nợ lãi 86.716.000 đồng mà bà N yêu cầu. Bà L cho rằng, bà L chỉ vay bà N số tiền 90.000.000 đồng tiền gốc vào thời điểm năm 2010, có giấy viết tay hai bên cùng ký, hiện nay bà N đang giữ giấy vay tiền đó và công nhận tiền lãi suất 60.000.000 đồng của số tiền 90.000.000 đồng mà bà N tính trong 4 tháng bà L phải đi thi hành án phạt tù (lãi suất 5.000 đồng/1 triệu/ngày trong 4 tháng của số tiền 90.000.000 đồng). Ngoài số tiền nợ lãi của 4 tháng thì bà L đã trả lãi hàng tháng đầy đủ theo yêu cầu của bà N của số tiền 90.000.000 đồng. Tuy nhiên do bị dịch Covid nên từ tháng 4/2020 đến nay bà L không có tiền để trả cho bà N, thì bà N đã đến nhà đánh đập và chửi bới. Nay bà N khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà L trả số nợ trên, bà L không nhất trí yêu cầu của bà N. Bà L chỉ công nhận bà vay của bà N số tiền gốc 90.000.000 đồng và không công nhận nợ lãi trong 4 tháng là 60.000.000 đồng, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Hoàng Thị L chỉ thừa nhận có vay 90.000.000 đồng của bà Phạm Thị N, nhưng bà L đã trả nợ cho bà N qua Ngân hàng TMCP Công thương Việt N và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt N từ năm 2015 đến năm

2018 tổng cộng là: 45.000.000đồng và nhờ chị Nguyễn Thị Hương đưa tận tay cho bà N 7.000.000đ, nhờ Bùi Văn Đức đưa cho bà N 6.000.000 đồng; nhờ Nguyễn Xuân Dũng đưa cho bà N 04 lần tổng: 10.000000 đồng, nhờ Bùi Thị Hòa đưa cho bà N 1.000 000 đồng. Bà L đưa tận tay cho bà N tổng 4 lần 11.000.000 đồng. Tổng cộng bà L đã trả cho bà N là 80.000.000 đồng tiền gốc. Hiện nay bà L chỉ còn nợ bà N 10.000.000 đồng tiền gốc.

Ông Đặng Xuân N trình bày: Ông N là chồng của bà L, việc bà Hoàng Thị L vay tiền của bà Phạm Thị N số tiền bao nhiêu ông N không hề biết. Còn bà N xuất trình trong giấy vay tiền ghi "*vì làm ăn cá nhân tôi và gia đình, tôi cần một số vốn*" nhưng bà L vay sử dụng với mục đích gì ông N cũng không được biết. Do đó, ông N không liên quan đến việc nợ nần giữa bà N với vợ ông là bà Hoàng Thị L.

Tại bản án số 01/2021/DSST ngày 05/01/2021 của Tòa án nhân dân V, tỉnh Nghệ An đã quyết định: Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 264, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 149, 150, 155, 280, 357, 463, 466, 468, Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 về quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N.

Buộc bà Hoàng Thị L có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị N số tiền nợ gốc: 320.000.000 đồng và tiền lãi suất: 86.716.000, tổng cộng: 406.716.000 đồng (bốn trăm linh sáu triệu, bảy trăm mười sáu ngàn đồng chẵn). Thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Xử bác yêu cầu của bà Phạm Thị N về việc buộc ông Đặng Xuân N trả nợ cùng bà Hoàng Thị L số tiền nợ gốc: 320.000.000 đồng và tiền lãi suất: 86.716.000, tổng cộng: 406.716.000 đồng (bốn trăm linh sáu triệu, bảy trăm mười sáu ngàn đồng chẵn).

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 18/01/2021, bà Phạm Thị N kháng cáo với nội dung: Kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DSST ngày 05/01/2021 của Tòa án nhân dân V, tỉnh Nghệ An. Do bản án sơ thẩm bác yêu cầu của bà về việc buộc ông Đặng Xuân N cùng bà Hoàng Thị L trả nợ số tiền gốc 320.000.000đồng và lãi suất 86.716.000đồng.

Ngày 14/01/2021, bà Hoàng Thị L kháng cáo với nội dung: Bản án buộc bà L phải trả cho bà Phạm Thị N số tiền 320.000.000 đồng tiền gốc và 86.716.000 đồng tiền lãi là không đúng, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Số tiền vay 150.000.000 đồng ngày 20/11/2015 và 30.000.000 đồng vay ngày 10/01/2016 là không có thực, do bà Phạm Thị N lừa bà viết giấy nợ nhưng không chuyển tiền cho bà. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét các chứng cứ mà bà đã cung cấp cho Tòa án, các Biên lai thanh toán qua ngân hàng cho bà N. Vì vậy, bà L kháng cáo toàn bộ bản án số 01/2021/DSST ngày 05/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phạm Thị N và bà Hoàng Thị L đều giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các bên đương sự tham gia tố tụng đảm bảo quyền nghĩa vụ của họ.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị N; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hoàng Thị L, sửa án sơ thẩm, theo hướng: Khấu trừ số tiền 45.000.000đ bà L đã trả cho bà N qua Ngân hàng vào số tiền nợ gốc 320.000.000đ; xác định lại lãi chậm trả và tuyên lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của các đương sự; kết quả tranh tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định. Căn cứ vào Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung đơn kháng cáo của các đương sự theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét nội dung kháng cáo của bà Phạm Thị N, yêu cầu ông Đặng Xuân N chồng bà L phải có nghĩa vụ liên đới cùng trả nợ cho bà N, thấy rằng: Căn cứ vào các Giấy vay tiền giữa bà Hoàng Thị L và bà Phạm Thị N thì chỉ một mình bà L ký. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L xác định, mặc dù trong giấy vay tiền có ghi mục đích vay để khắc phục khó khăn của gia đình, nhưng các khoản

vay là do một mình bà L thực hiện, ông N không biết, cũng không sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Hơn nữa, tại các lời khai bà Phạm Thị N cũng thừa nhận, bà L nhiều lần vay tiền, nhưng chỉ một vài lần có mặt ông N đến nhà bà N, còn việc nhận tiền và ký giấy vay chỉ một mình bà L thực hiện, chứ ông N không tham gia. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà N còn xác định, từ trước đến nay giữa bà L, bà N vay tiền nhiều lần.

Bởi vậy, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị N về việc buộc ông Đặng Xuân N liên đới cùng bà Hoàng Thị L trả các khoản nợ cho bà N là có cơ sở. Do đó, kháng cáo của bà Phạm Thị N không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo của bà Hoàng Thị L, Hội đồng xét xử, xét thấy: Bà Hoàng Thị L cho rằng, trong các Giấy vay tiền ngày 20/11/2015 vay 150.000.000 đồng và giấy vay tiền ngày 10/01/2016 vay 30.000.000 đồng do bà Phạm Thị N lừa bà L viết giấy nợ nhưng không chuyển tiền, thấy rằng: Tại thời điểm ký giấy vay tiền, bà L có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, thừa nhận đúng chữ ký của mình tại các giấy vay tiền và bà L cũng không có căn cứ để chứng minh bị bà N lừa dối. Do đó, Tòa án sơ thẩm xác định, từ năm 2015 - 2016, bà Phạm Thị N cho bà Hoàng Thị L vay tổng số tiền là 320.000.000 đồng, cụ thể: Giấy vay tiền ngày 13/11/2015, bà L vay bà N số tiền 40.000.000 đồng, hạn trả là ngày 13/11/2017; Giấy vay tiền ngày 20/11/2015, bà L vay bà N số tiền 150.000.000 đồng, hạn trả là ngày 20/11/2017; Giấy vay tiền ngày 10/01/2016 (âm lịch), bà L vay bà N số tiền 30.000.000 đồng, hạn trả là ngày 06/02/2017; Giấy vay tiền ngày 10/08/2016 (âm lịch), bà L vay bà N số tiền 100.000.000 đồng, hạn trả là ngày 10/08/2018 là có cơ sở.

Căn cứ vào các hóa đơn và các bản sao kê của Ngân hàng TMCP Công thương Việt N, AGrIBank từ năm 2016 đến 2018 bà Hoàng Thị L đã thanh toán cho bà N 11 lần, tổng cộng 45.000.000 đồng và nhờ chị Nguyễn Thị Hương đưa tận tay cho bà N 7.000.000 đồng, nhờ Bùi Văn Đức đưa cho bà N 6.000.000 đồng; nhờ Nguyễn Xuân Dũng đưa cho bà N 04 lần tổng: 10.000.000 đồng, nhờ Bùi Thị Hòa đưa cho bà N 1.000.000 đồng. Bà L đưa tận tay cho bà N tổng 4 lần 11.000.000 đồng. Tổng cộng bà L đã trả cho bà N là 80.000.000 đồng tiền gốc, thấy rằng:

Đối với số tiền 45.000.000 đồng mà bà L trả nợ cho bà Phạm Thị N qua Ngân hàng TMCP Công thương Việt N (Vietinbank) và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt N (Agribank) từ năm 2016 đến 2018 theo 11 giấy chuyển tiền gồm: 03 giấy chuyển tiền do bà Hoàng Thị L chuyển ngày 10/11/2016 số tiền 6.000.000 đồng, ngày 02/12/2016 số tiền 5.000.000 đồng, ngày 27/2/2017 số tiền 3.000.000 đồng; 07 giấy chuyển tiền do Đặng Thị Thúy

Hàng chuyển vào các ngày 27/12/2016 số tiền 3.000.000 đồng, ngày 21/12/2016 số tiền 2.000.000 đồng; ngày 12/4/2018 số tiền 8.000.000 đồng; ngày 29/3/2017 số tiền 3.000.000 đồng; ngày 20/8/2018 số tiền 5.000.000 đồng; ngày 25/9/2017 số tiền 5.000.000 đồng; ngày 06/11/2016 số tiền 2.000.000 đồng; 01 giấy chuyển tiền do ông Bùi Văn Lộc chuyển số tiền 3.000.000 đồng vào ngày 21/02/2017. Các hóa đơn bà L cung cấp 11 giấy chuyển tiền (Bl, 50-60), các giấy chuyển tiền này phù hợp với Sao kê chi tiết tài khoản của bà Phạm Thị N mà Ngân hàng Vietinbank và Ngân hàng Agribank đã cung cấp cho Tòa án (Bl, 96-107), phù hợp với lời khai của chị Đặng Thị Thúy Hằng và anh Bùi Văn Lộc. Hơn nữa, bà Phạm Thị N cho rằng số tiền này tiền phường bà L chuyển cho bà N, bà L không thừa nhận và bà N cũng không chứng cứ để chứng minh. Mặt khác tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà L, xác định bà L đã trả nợ cho bà N 11 lần chuyển qua Ngân hàng, nhưng không xác định trả nợ cho khoản vay nào và trong quá trình giải quyết tranh chấp, giữa bà L và bà N cũng không thỏa thuận được số tiền đã trả 45.000.000 đồng trả cho khoản nợ nào. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà L đề nghị số tiền 45.000.000đ khấu trừ vào khoản nợ gốc 150.000.000đ. Do đó, cần chấp nhận số tiền 45.000.000 đồng mà bà L thanh toán cho bà N qua ngân hàng, khấu trừ vào khoản nợ theo giấy vay ngày 20/11/2015 với số tiền vay 150.000.000 đồng. Nay khoản vay này còn số tiền gốc là 105.000.000 đồng.

Đối với số tiền 35.000.000 đồng, bà L cho rằng, nhờ Nguyễn Thị Hương, Bùi Văn Đức, Nguyễn Xuân Dũng, Bùi Thị Hòa đưa tiền tận tay cho bà N, nhưng bà L không có căn cứ để chứng minh những người này đã đưa tiền cho bà N và bà N không thừa nhận, nên chưa có cơ sở để chấp nhận, các bên đương sự có thể yêu cầu bằng vụ kiện dân sự khác.

Như vậy, tổng tiền nợ gốc bà Hoàng Thị L đang nợ bà Phạm Thị N tại 04 giấy vay tiền là 275.000.000 đồng.

Về lãi suất chậm thanh toán: Căn cứ các giấy vay tiền thì, giữa bà L và bà N xác định các khoản vay có thời hạn, không thỏa thuận lãi suất và các giấy vay tiền đều hạn trả nợ tại thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành. Do đó lãi suất chậm thanh toán đối với các khoản vay được tính từ ngày tiếp theo của ngày hết hạn đến ngày xét xử sơ thẩm, quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 và điểm c khoản 3 điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP/TANDTC ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Tuy nhiên, trong vụ án này, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả lãi suất

chậm trả là 9%/năm. Do đó lãi suất chậm thanh toán các khoản vay được tính cụ thể như sau:

- Giấy vay tiền ngày 13/11/2015, ngày trả 13/11/2017, đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 29/12/2020 là 1.142 ngày: $1.142 \text{ ngày} \times (9\%/365 \text{ ngày}) \times 40.000.000 \text{ đồng} = 11.263.562 \text{ đồng}$;

- Giấy vay tiền ngày 20/11/2015, ngày trả 20/11/2017, đã trả 45.000.000 đồng, còn phải trả 105.000.000 đồng, đến ngày thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 29/12/2020 là 1.135 ngày: $1.135 \text{ ngày} \times (9\%/365 \text{ ngày}) \times 105.000.000 \text{ đồng} = 29.385.616 \text{ đồng}$;

- Giấy vay tiền ngày 10/01/2016 âm lịch (17/02/2016), ngày trả 20/01/2017 âm lịch (06/02/2017), đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 29/12/2020 là 1.422 ngày: $1.422 \times (9\%/365 \text{ ngày}) \times 30.000.000 \text{ đồng} = 10.518.904 \text{ đồng}$;

- Giấy vay tiền ngày 10/08/2016 âm lịch (10/09/2016), ngày trả 10/08/2018, đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 29/12/2021 là 872 ngày: $872 \times (9\% \times 365 \text{ ngày}) \times 100.000.000 \text{ đồng} = 21.501.370 \text{ đồng}$;

Tổng cộng tiền lãi suất là 72.669.452 đồng.

Bởi vậy, một phần nội dung kháng cáo của bà Hoàng Thị L là có căn cứ, cần chấp nhận sửa bản án sơ thẩm theo hướng. Tổng tiền gốc và tiền lãi bà L phải trả cho bà N là: $275.000.000 + 72.669.452 = 347.669.452 \text{ đồng}$.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm về số tiền mà bà L phải thanh toán, nên cần sửa lại mức án phí cho phù hợp.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Phạm Thị N không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm.

Kháng cáo của bà Hoàng Thị L được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị N; Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Hoàng Thị L; sửa Bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 149, 150, Điều 155, Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 688; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Phạm Thị N.

Buộc bà Hoàng Thị L có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị N, tổng số tiền 347.669.452 đồng (*Ba trăm bốn mươi bảy triệu, sáu trăm sáu mươi chín nghìn, bốn trăm năm mươi hai đồng*) (Trong đó, tiền nợ gốc 275.000.000 đồng và tiền lãi suất 72.669.452 đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị N về việc buộc ông Đặng Xuân N trả nợ cùng bà Hoàng Thị L số tiền nợ gốc 320.000.000 đồng và tiền lãi suất 86.716.000, tổng cộng 406.716.000 đồng (*bốn trăm linh sáu triệu, bảy trăm mười sáu ngàn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Hoàng Thị L phải chịu 17.383.400 đồng chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Phạm Thị N số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp số tiền 9.300.000 đồng (*chín triệu, ba trăm ngàn đồng chẵn*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0002899 ngày 20/07/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vinh.

3. Về án phí phúc thẩm:

Bà Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0003215 ngày 27/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vinh.

Trả lại cho bà Hoàng Thị L số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0003275 ngày 01/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vinh.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa

đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND V;
- Chi cục THADS V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ph